

Đô thị hóa, công nghiệp hóa và sự biến đổi không gian: Nghiên cứu trường hợp làng Đồng Kỵ (Từ Sơn-Bắc Ninh) : / Chu Thu Hường ; Nghd. : TS. Nguyễn Văn Sửu . - H. : ĐHKHXH & NV, 2010 . - 189 tr. + CD- ROM

1. Lí do chọn đề tài

Di sản văn chương của Lê Đạt để lại không thuộc loại nhiều về số lượng nhưng có độ phong phú và sức nặng của trọng lượng nghệ thuật. Quan trọng hơn nữa, qua toàn bộ di sản ấy, người ta có thể hình dung được chân dung của một người lao động văn nghệ đích thực. Cùng với Trần Dần, Lê Đạt đã làm một cuộc cách- tân- thơ âm thầm trong suốt 30 năm và thế hệ các ông đã ghi dấu khởi đầu cho chặng đường nhọc nhằn đổi mới của thi ca Việt Nam sau thơ tiền chiến. Thơ Lê Đạt tiêu biểu cho sự đổi mới về tư duy nhưng chưa có một công trình nào nghiên cứu thơ ông từ góc độ tư duy nghệ thuật. Tiếp cận thơ Lê Đạt từ góc độ tư duy thơ, chúng tôi hi vọng tìm thấy ở đó nhiều vấn đề lý thú và bổ ích trong hành trình tìm kiếm chân lý nghệ thuật.

Nghiên cứu thơ ca từ góc độ tư duy nghệ thuật là một yêu cầu toàn diện và khá phức tạp đối với các hiện tượng thi ca. Tuy nhiên, nghiên cứu thơ từ góc độ tư duy sẽ tạo ra những hướng tiếp cận mới, có khả năng mở ra những cánh cửa đi vào thế giới nghệ thuật phong phú. Thơ Lê Đạt tiêu biểu cho sự đổi mới về tư duy, cảm xúc, ngôn ngữ, do đó, tiếp cận thơ Lê Đạt từ góc độ tư duy, chúng tôi hy vọng sẽ có một cách nhìn tương đối hệ thống về hiện tượng này.

2. Mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Mục đích của đề tài là nghiên cứu quan niệm thơ, thế giới nghệ thuật thơ Lê Đạt để tìm hiểu về tư duy thơ của tác giả.

Đối tượng nghiên cứu chính của luận văn là những tập thơ đã xuất bản của Lê Đạt. Tuy nhiên trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi cũng tiến hành tham khảo thơ của một số tác giả có xu hướng cách tân như: Trần Dần, Dương Tường, Nguyễn Quang Thiều, từ đó có cái nhìn chung về sự vận động của thơ đương

đại . Luận văn nghiên cứu về thơ Lê Đạt từ phương diện tư duy nghệ thuật, trên cơ sở tìm hiểu quan niệm thơ của Lê Đạt, cái tôi trữ tình của Lê Đạt trong thơ, các biểu tượng và ngôn ngữ thơ ca.

3. Lịch Sử nghiên cứu vấn đề

Đến nay chưa có một công trình khoa học nào, bài viết nào đề cập đến tư duy nghệ thuật thơ Lê Đạt mà chỉ có một số bài viết ngắn về thơ ông. Đến với lịch sử nghiên cứu về thơ Lê Đạt, chúng tôi trình bày qua 2 chặng :

Chặng 1: Trước năm 1960, vấn đề mà các bài viết về Lê Đạt tập trung phản ánh trong giai đoạn này là thái độ chính trị trong sáng tác của nhà thơ. Lê Đạt thời kỳ Nhân văn- Giai phẩm là đối tượng đề lên án và kết án. Với những sáng tác của Lê Đạt, các tác giả đã cố ý tìm những động thái, ẩn ý chính trị hơn là những cố gắng Cách- Tân với một tinh thần phủ nhận. Cách nhìn này xuất phát từ đặc điểm lịch sử của giai đoạn. Miền Bắc hoà bình nhưng miền Nam vẫn còn đang chiến tranh chống chọi với kẻ thù xâm lược nên mục tiêu hàng đầu vẫn là cách mạng, văn nghệ không thể từ chối phục vụ. Chiến tranh là hoàn cảnh không bình thường đối với một đất nước nên cũng để ra những đặc điểm không bình thường của văn học, đó là nền văn học phục vụ chính trị, cổ vũ chiến đấu, hướng hẳn về quần chúng công- nông- binh, thậm chí văn học phải “minh hoạ” cho những chủ trương, đường lối của cách mạng. Vì vậy bản sắc của cá nhân muốn thể hiện trong văn học là một điều dường như là rất khó khăn, cá nhân thường bị chìm lấp trong đoàn thể như giọt nước trong làn sóng biển. Vì vậy sáng tạo của Lê Đạt không được hoan nghênh mà còn làm ông khốn khó là tất yếu.

Chặng 2: Từ năm 1960 – nay, Sau 30 năm cấm in, Lê Đạt được trở lại văn đàn, một số tác phẩm của ông mới được ra mắt độc giả nhưng trong tinh thần khá dè dặt của các nhà xuất bản. Năm 1994, Tập thơ *Bóng chữ* được xuất bản, ra mắt bạn đọc đã gây xôn xao dư luận. Đa số dư luận cho rằng thơ Lê Đạt khó hiểu. Có người gọi tập thơ *Bóng chữ* của ông là thơ “hũ nút”. Có người lên án là “thơ ú ớ” sùng bái vô thức chống lại ý thức. Sau *Bóng chữ*, Lê Đạt tiếp tục cho xuất bản *Ngó Lờ* (1997), *U75 Từ tình* (2007), *Đường chữ* (2009), giới nghiên cứu phê bình do đó

có điều kiện tiếp cận trực tiếp, sâu rộng hơn để đưa ra những đánh giá mang tính hệ thống hơn. Nếu trước kia Lê Đạt bị đả kích kịch liệt, bị kết án nặng nề thì giờ đây ông đã được nhìn nhận lại một cách đúng mức với những sáng tác mang nhiều giá trị, góp phần xây dựng nên nền thơ Việt Nam hiện đại.

Nhìn lại lịch sử nghiên cứu về thơ Lê Đạt qua 2 giai đoạn, chúng tôi thấy sự phê bình và tranh luận đã có sự thay đổi. Giai đoạn thời kỳ Nhân Văn- Giai phẩm Lê Đạt cũng như thơ ông bị phê phán quyết liệt. Giai đoạn sau, khi Lê Đạt được phục hồi tư cách hội viên Hội nhà văn và quyền xuất bản, thơ ông dù mới đầu chưa được dư luận đón nhận nhưng với những tập thơ tiếp sau, Lê Đạt đã được khẳng định đề cao. Trước kia Lê Đạt bị kết tội nặng nề, nhưng bây giờ đọc lại những sáng tác của Lê Đạt giới nghiên cứu và phê bình thấy Lê Đạt không định chống Đảng, không hề phản động mà chỉ nỗ lực thể hiện sự thành thật, nồng nhiệt trong cách tân văn chương, muốn tạo điều kiện cho nghệ thuật phát triển. Và như vậy, rõ ràng dưới ảnh hưởng của thành tựu lý luận thế giới các nhà nghiên cứu, phê bình đã dần đưa ra những cách đọc mới, khả dĩ tiếp cận sáng tác của Lê Đạt. Tuy nhiên, những bài viết mới dừng ở mức độ cảm nhận sơ lược, chung chung chưa đi sâu phân tích một cách sâu sắc, toàn diện về thơ Lê Đạt nhưng đó thật sự là những gợi ý giá trị cho luận văn của chúng tôi.

Tiếp nối những bài viết nghiên cứu về thơ Lê Đạt, Luận văn sẽ đi tìm hiểu nghiên cứu một vấn đề hoàn toàn mới: *“Thơ Lê Đạt dưới góc nhìn tư duy nghệ thuật”* nhằm phát hiện ra những tìm tòi, đổi mới trong sáng tạo nghệ thuật của Lê Đạt, khẳng định phong cách thơ Lê Đạt, những đóng góp của ông đối với nền thơ ca Việt Nam đương đại.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài, luận văn sử dụng các phương pháp chủ yếu sau:

- Phương pháp lịch sử: Chúng tôi đánh giá Lê Đạt và các vấn đề trong thơ của ông trong sự gắn kết với hoàn cảnh của cá nhân, dân tộc và thời đại mà ông sống để thấy được sự tác động của lịch sử lên một đời thơ và cách thức phản ứng đặc biệt của Lê Đạt.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu : Trong quá trình nghiên cứu tư duy thơ Lê Đạt, chúng tôi so sánh thơ Lê Đạt với một số tác giả khác cùng thời, cùng dòng thơ, để thấy được sự Cách Tân của thơ ông. Mặt khác, so sánh ông với chính ông để thấy sự đổi mới liên tục của nhà thơ trong suốt chặng đường thơ.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: Chúng tôi sử dụng phương pháp này để thiết lập hệ thống luận điểm. Từ sự phân tích cụ thể tác phẩm, người viết tổng hợp khái quát để có những kết luận, nhận định thấu đáo, tránh những áp đặt chủ quan không bám sát văn bản thơ.

5. Đóng góp của luận văn

Luận văn là công trình dài hơi nghiên cứu về tác giả Lê Đạt. Nghiên cứu tư duy thơ của Lê Đạt qua hệ thống quan niệm thơ đến sự vận động và phát triển của cái tôi trữ tình, hệ thống biểu tượng và ngôn ngữ thơ ca nhằm tìm ra những nét khác biệt trong cách cảm, cách nghĩ, những tìm tòi sáng tạo của Lê Đạt và những đóng góp của ông đối với tiến trình đổi mới thơ Việt Nam hiện đại.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và thư mục tham khảo, luận văn được chia làm 3 chương:

Chương 1. Một số vấn đề lý luận về tư duy nghệ thuật và quan niệm thơ của Lê Đạt

Chương 2. Cái tôi trữ tình và một số biểu tượng đặc sắc trong thơ Lê Đạt

Chương 3. Ngôn ngữ thơ Lê Đạt

-

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TƯ DUY NGHỆ THUẬT VÀ QUAN NIỆM THƠ CỦA LÊ ĐẠT

1.1. Một số vấn đề lý luận về tư duy nghệ thuật

1.1.1 Khái niệm tư duy

Tư duy không chỉ là đối tượng nghiên cứu của khoa học tâm lý, triết học, ... mà còn là đối tượng nghiên cứu của lĩnh vực nghệ thuật. “Tư duy là hoạt động nhận thức lý tính của con người. Khí quan của tư duy chính là bộ óc người với một hệ thống tinh vi của gần 16 tỉ tế bào thần kinh [52, 676]. Tư duy (*pensée*) là toàn bộ những hoạt động tâm lý của con người, chỉ có con người mới có, đó là đời sống trí tuệ của con người. Tư duy là một “trạng thái” bên trong của vật chất (*Plêkhanôp*) nhưng chỉ có ở vật chất đặc biệt, phát triển ở trình độ cao, tức là ở con người. Mọi quan niệm cho rằng tư duy, tinh thần hay ý niệm tồn tại độc lập, bên ngoài đầu óc con người, đều là quan niệm tư duy phi chủ thể, hoặc là tạo ra một chủ thể siêu nhiên đối lập với con người.

1.1.2. Quan niệm về tư duy nghệ thuật, tư duy thơ

Trên cơ sở nghiên cứu và phân tích khái quát những vấn đề về tư duy nghệ thuật Tác giả Nguyễn Bá Thành trong cuốn *Tư duy thơ và tư duy thơ hiện đại Việt Nam* đã bàn nhiều về vấn đề tư duy nghệ thuật nói chung và tư duy thơ nói riêng và đi đến kết luận: “Tư duy nghệ thuật là sự khôi phục và sáng tạo các biểu tượng trực quan, là sự hình tượng hoá hiện thực khách quan theo nhận thức chủ quan. Tư duy nghệ thuật chịu sự chi phối mạnh mẽ của thể giới quan và nhân sinh quan của người sáng tạo”.

Tư duy thơ là một phương thức biểu hiện của tư duy nghệ thuật. Tư duy thơ là phương thức nhận thức và biểu lộ tình cảm của con người bằng hình tượng ngôn ngữ. “Đặc điểm quan trọng nhất của tư duy thơ là sự thể hiện của cái tôi trữ tình, cái tôi cảm xúc, cái tôi đang tư duy. Cái tôi trữ tình trong thơ được biểu hiện dưới hai dạng thức chủ yếu là cái tôi trữ tình trực tiếp và cái tôi trữ tình gián tiếp. Thơ trữ tình, coi trọng sự biểu hiện cái chủ thể đến mức như là nhân vật số một trong mọi bài thơ... Do sự chi phối của quan niệm thơ và phương pháp tư duy của từng thời đại mà vị trí của cái tôi trữ tình có những thay đổi nhất định... Tư duy thơ phản ánh những tình cảm cộng đồng và tư duy thời đại” [64, 56].

1.2. Quan niệm thơ Lê Đạt .

1.2.1. Thơ như là một sự thể nghiệm

Theo quan niệm thơ chính thống thì thơ phải phản ánh thực tại, phải là vũ khí, tuyên truyền, phục vụ chính trị, phục vụ nhân sinh, phục vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa. Khác với quan niệm thơ chính thống, theo Lê Đạt thơ là “cuộc chơi” mà thi nhân đem cả đời người để thử nghiệm. Ông phản đối lối thơ tuyên truyền, làm chính trị một cách giản đơn theo những công thức tầm thường dễ dãi, ông đòi hỏi thơ ca nói chung và bản thân mình nói riêng phải bút phá khỏi cánh đồng bằng phẳng, yên ổn mà thừa thốt cá tính sáng tạo. Ông ghét lối thơ đơn nghĩa và gọi nó là “thơ lộ thiên” ông muốn một thứ thơ không vắn mớ ra nhiều nghĩa bất chấp cái đa nghĩa nhiều khi làm người đọc khó hiểu. Quan niệm này của ông rất giống với quan niệm của Trần Dần và một số nhà thơ khác trong nhóm văn học Nhân văn-Giai Phẩm.

Lê Đạt muốn chống lại thứ văn nghệ độc tôn, thực hiện tự do sáng tác và đã mạnh dạn nói lên khát vọng của mình trong các tác phẩm. Với Lê Đạt, nghệ thuật nói chung và thơ ca nói riêng không chỉ là một bánh xe lăn mãi một con đường mòn đã cũ, phải dựa trên cơ sở, cá tính độc đáo của từng nghệ sĩ mà phát huy và lãnh đạo. Trong thơ, ông đòi hỏi sự tự do trong tư tưởng vì nếu không có tự do tư tưởng thì không thể có nghệ thuật chân chính.

1.2.2. Thơ gắn với chữ, với ngôn từ nghệ thuật (từ sau vụ Nhân văn- Giai phẩm)

Nhà thơ Lê Đạt rất coi trọng chữ trong thơ. Đối với ông, chữ không chỉ đơn thuần là một kí hiệu giao tiếp mà như một sinh thể luôn cựa quậy, là một thứ mặc khải để thi nhân bộc lộ quan niệm nhân sinh của mình. Sự linh diệu của chữ chính là sự linh diệu của thơ. Đây là phép biện chứng trong sáng tạo thơ ca. Vì trọng chữ nên theo Lê Đạt: “Nhà thơ không coi rẻ chữ như những vật vô tri vô giác, những công cụ quẳng đi khi đã hết tác dụng mà tôn trọng chữ như những sinh vật có hồn, lắng nghe tiếng nói của chữ và trò chuyện với chữ như những nhà ngoại cảm lắng nghe và trò chuyện với thể gió bên kia” [20, 131].

Không coi rẻ chữ, lắng nghe và trò chuyện với chữ, nghĩa là Lê Đạt đã đối thoại với thơ. Chữ trong thơ, vì thế đã trở thành người bạn tri âm của thi sĩ. Lựa chọn chữ, nghiêm khắc với chữ trong thơ cũng chính là sự chọn lựa của tình yêu và trách nhiệm với ngòi bút của mình. Đó là sự tôn trọng chính mình và tôn trọng người đọc. Vì theo Lê Đạt: “*Với đa số chữ là tình nghĩa/ Với nhà thơ chữ là tình yêu*” [21, 419]. Lê Đạt từ đầu đến cuối quan niệm “Chữ đẻ ra chữ”, mỗi chữ chỉ là cái bóng, đề lên những chữ khác, ông lựa chọn chữ rất kĩ và công phu khi sử dụng để mưu cầu sự đa nghĩa. Quan niệm này chi phối sâu sắc thi pháp thơ Lê Đạt. Đến với thơ ông, độc giả phải chăm chú vào chữ, “Những con chữ trong câu thơ dẫn dắt trên con đường tâm thức ra khỏi lối ngữ nghĩa tiêu dùng một chiều quen thuộc hằng ngày (Bóng chữ).

1.2.3. Làm thơ là một nghề nhưng là “nghề của bề sâu”

Theo Lê Đạt: “Thơ là một nghề. Đã là một nghề thì phải có kỷ luật lao động, không nên thụ động thấp hươu chờ mà phải chủ động gọi hứng đến. Công việc này đòi hỏi một kỷ luật nghiêm ngặt và gian khổ [20, 139]. Nói như vậy, nghĩa là Lê Đạt rất coi trọng sự sáng tạo của nghề thơ.

Thơ là một nghề nhưng là “nghề của bề sâu”, nghề thơ cũng như nghề giếng, chỉ có đi sâu mới tìm ra nước. Lao động thơ là một thứ lao “động” thâm lặng, chán nản, đơn độc, vất vả” [20, 149], là “sự giằng xé căng thẳng” [20, 136] từ trong sâu thẳm tâm thức của thi nhân. Theo Lê Đạt, con đường thơ gồm nhiều con đường riêng rất khác nhau của từng người. Không có đại lộ chung một chiều cho tất cả. Con đường thơ chính là số phận của một nhà thơ. Nhưng dẫu theo con đường nào,

một nhà thơ cũng phải cúc cung tận tụy, đem hết tâm trí dùi mài, lao động: “Biển ngôn ngữ công cộng thành ngôn ngữ đặc sản độc nhất làm phong phú cho tiếng mẹ như một lão bộc trung thành của ngôn ngữ. Làm thơ là một lao động nhọc mệt, ít tiền và gian nan. Do đó các nhà thơ, các nhà phê bình thơ phải đùm bọc, giúp đỡ nhau, nên vì thơ hơn vì tên tuổi cá nhân mình, cần tránh thiên hướng bới lông tìm vết. Phải biết trân trọng đối thoại với cái khác, cái lạ của bạn. Con đường thơ là một chu kỳ mở, không ai được vỗ ngực độc quyền chân lý cũng như cho phép mình nói tiếng nói cuối cùng [20, 119].

1.3. Đánh giá hệ thống quan niệm thơ Lê Đạt

Theo Lê Đạt, thơ như là một sự thử nghiệm, không phải là vũ khí tuyên truyền. Ở thời điểm đó, bày tỏ quan điểm như thế không phải là phản động nhưng rõ ràng đã tách rời ra khỏi điều kiện lịch sử dân tộc trong khi mục tiêu đấu tranh giải phóng dân tộc vẫn là mục tiêu hàng đầu. Miền Bắc hoà bình nhưng miền Nam vẫn còn đang chiến tranh chống chọi với kẻ thù xâm lược nên mục tiêu hàng đầu vẫn là cách mạng, văn nghệ nói chung và thơ ca nói riêng không thể từ chối phục vụ. Các kỹ sư tâm hồn phải đặt cái “tôi” xuống dưới tập thể, đặt quần chúng nhân dân, đặt sự nghiệp của Đảng lên địa vị cao nhất chứ không thể tự do sáng tác theo ý thích cá nhân. Tuy nhiên, xét ở một phương diện nào đó, có thể thấy quan niệm của Lê Đạt đã hướng vào một phương diện mà thơ ca Việt Nam còn chưa chú ý đúng mức: xem ngôn từ là đối tượng sáng tạo của thơ ca chứ không đơn giản chỉ là phương tiện chuyển tải. Với quan niệm thơ như là một sự thử nghiệm, Lê Đạt muốn có những cách tân nghệ thuật mới mẻ trên tinh thần dân chủ, tự do, nghệ thuật là chính. Ông muốn trả cho văn chương giá trị đích thực của nó.

Lê Đạt với quan niệm đề cao vai trò của chữ, có thể có người cho là một thứ cực đoan hình thức. Nhưng trong một bối cảnh nào đó, khi khuynh hướng xã hội học dung tục đã lấn áp và nếu còn lấn áp cá tính sáng tạo của nhà thơ như nó đã từng xảy ra trong đời sống văn học dân tộc ở một thời chưa xa thì những ý kiến của ông về vai trò của chữ trong thơ vẫn còn nguyên giá trị. Thơ là một nghề nhưng là nghề của bề sâu, với quan niệm này. Lê Đạt đã đề cao nghề thơ, nghiệp thơ và đề cao cá tính sáng tạo trong thơ. Ông đòi hỏi trong thơ phải luôn có sự đổi mới, bởi

đổi mới là tạo ra một entropi âm, nó chính là sinh tố cải lão hoàn đồng của trí tuệ [20, 106]. Vì vậy, với những quan niệm thơ của Lê Đạt sẽ góp phần gợi thức cho chúng ta trong việc nhận diện khuôn mặt thơ hôm nay, nhằm cách tân nền thơ ca dân tộc, hướng đến một xã hội nhân văn. Vì nói như Lê Đạt: “Đọc một câu thơ hay, ta thường có cảm giác đứng trước một bên đò gió nổi, một khao khát sang sông, một thúc đẩy lên đường hướng thiện những vùng trời tốt đẹp hơn, nhân tính hơn)...

Chương 2

CÁI TÔI TRỮ TÌNH VÀ MỘT SỐ BIỂU TƯỢNG ĐẶC SẮC TRONG THƠ LÊ ĐẠT

2.1. Cái tôi trữ tình trong thơ Lê Đạt

2.1.1. *Khái niệm về cái tôi, cái tôi trữ tình trong thơ*

Trên cơ sở những thành tựu khoa học về con người, đặc biệt là những thành tựu về triết học, tâm lý học, Mác đã đưa ra định nghĩa hoàn chỉnh và đầy đủ về cái tôi như sau: “Cái tôi là trung tâm tinh thần của con người, của cá tính người, có quan hệ tích cực đối với thế giới và đối với chính bản thân mình. Chỉ có con người độc lập kiểm soát những hành vi của mình và có khả năng thể hiện tính chủ động toàn diện mới có cái tôi của mình. Cái tôi có thể xem là cấu trúc phân tự giác” [52, 66].

Thơ trữ tình luôn gắn với cái tôi trữ tình. Khái niệm về cái tôi trữ tình tuy có nhiều ý kiến, quan niệm nhưng cơ bản vẫn gặp nhau ở nội hàm: tính trữ tình và tính chủ thể. Trong cuốn *Tư duy thơ và tư duy thơ hiện đại Việt Nam* tác giả Nguyễn Bá Thành cho rằng: “Thơ trữ tình là bản tốc ký nội tâm” nghĩa là sự tuôn trào của hình ảnh, từ ngữ trong một trạng thái cảm xúc mạnh mẽ của người sáng tạo. Chính vì vậy, về bản chất mọi nhân vật trữ tình trong thơ chỉ là những biểu hiện đa dạng của cái tôi trữ tình” [64, 166].

2.1.2. Nội dung cái tôi trữ tình trong thơ Lê Đạt

2.1.2.1. *Cái tôi dẫn thân kêu gọi sự đổi mới và bắt hợp tác với hoàn cảnh trong Nhân văn- Giai phẩm*

Hoà bình lập lại trên miền bắc, bên cạnh phổ biến những cái tôi ngợi ca đất nước, cái tôi thơ Lê Đạt vẫn nghe thấy một giọng điệu khác, nó đòi hỏi được biểu hiện những phương diện khác của tâm hồn. Lê Đạt đã xác định bản chất và nhiệm vụ của một nhà thơ dân thân, phải đi vào cuộc sống, phải tìm cách thay đổi xã hội, xây dựng lại con người. Bài *Làm thơ* đã nói lên tâm trạng và hoài bão đó.

Trước thực tại xã hội, cái tôi Lê Đạt mong muốn được góp tiếng nói của mình, góp sức mình, để đổi mới con người và xã hội. Ở bài thơ *Mới*, cái tôi Lê Đạt đã đưa ra tuyên ngôn về “cái mới”. Cái tôi ấy muốn ca ngợi con người, tuổi trẻ và những mơ ước mở ra những chân trời mới. Lê Đạt kêu gọi con người giữ “tuổi hai mươi”, cho dù cuộc sống có “bao nhiêu bụi bặm”, “gông xiềng tập quán”. Nhà thơ nhìn quanh, một xã hội “công thức giả tạo” với những ông bình vôi hủ lậu kéo dài cuộc sống. Nhìn lại chính mình, Lê Đạt đau khổ nhận ra mình đã sống “*rất nhiều ngày thảm hại/ Khôn ngoan không dám làm người*”.

Sự ngưng trệ trong suy nghĩ, trì trệ trong lối sống, chậm bắt nhịp với những đổi thay khiến cái tôi Lê Đạt trăn trở, day dứt. Dũng cảm khi nhìn nhận thực tại xã hội và đối diện với chính mình, cái tôi Lê Đạt đã mạnh dạn đứng lên hô hào đổi mới toàn diện thi ca, xã hội và con người. Trong kháng chiến gian khổ, người ta sống được phần lớn nhờ hướng về một cuộc sống *nên là*, dù hàng ngày vẫn sống với cái *như nó là*. Tai họa của Lê Đạt nảy sinh từ những suy nghĩ ngược dòng này. Và nó đã làm ông điêu đứng suốt mấy mươi năm.

2.1.2.2. Cái tôi nồng nàn trong sáng, chung tình trong tình yêu

Tình yêu là chủ đề quan trọng trong thơ Lê Đạt, không lấy gì làm mới nhưng thơ tình Lê Đạt cảm động nhờ tươi mát, ngây thơ: điều lý thú ở một nhà thơ đã ngoài tuổi sáu mươi, và đã sống tầm tã qua bao nhiêu điều linh, chìm nổi và tội vạ. Thơ tình Lê Đạt róc rách những suối nguồn vô cùng trong sáng. Ở đó, thể hiện rõ bản sắc của cái tôi cá nhân nồng nàn trong sáng, chung tình trong tình yêu.

Cái tôi Lê Đạt nhẹ nhàng trong tình yêu, trầm lắng mà vô cùng sâu sắc: *Anh trở về địa chỉ tuổi thơ/ Nhà số lẻ phố trò chơi bỏ dở/ Mong anh hường tìm môi em bói đũa/ Giàn trầu già/ Khua những át cơ rơi* (Át cơ). Trong thơ Lê Đạt không có những Hêlen, Lôrơ, Ulricơ cụ thể như ở Rôngxa, Pêtrơcơ, Gôt...nhưng ở câu thơ

nào cũng lộ lộ một khuôn mặt tình yêu. Lê Đạt yêu nhiều và thất tình cũng lắm nhưng với niềm lạc quan ngoan cố của một nhà thơ, càng thất tình, Lê Đạt càng chung tình. *Người đẹp cung cấp phụ bạc để nhà thơ sản xuất chung tình* (Đoàn ngôn).

Thế hệ Lê Đạt, tình yêu đôi lứa gắn liền với lịch sử. Binh lửa chiến tranh luôn luôn chập chờn trong thơ anh, dù rằng không sáng soi trực tiếp.

Cái tôi trong cảm xúc tình yêu của Lê Đạt phong phú, đa dạng, nhiều cung bậc: lúc nồng nàn, trong sáng, khi tươi mát thơ ngây, khi lại lẻ loi trống vắng với niềm đau kín đáo. Nhưng trên tất cả vẫn là một cái tôi nồng nàn, say đắm, chân thành, sâu sắc trong tình yêu bởi sức mạnh của tình yêu luôn mang đến niềm vui, niềm tin yêu cuộc sống. Thơ yêu của Lê Đạt không thiên về mô tả tình yêu mà thiên về biểu hiện những tâm trạng, những khoảnh khắc yêu đương. Và qua bao sóng gió thăng trầm của cuộc đời, điều đáng quý đáng khâm phục ở Lê Đạt là vẫn giữ được nét trẻ trung, trong sáng trong tình yêu.

2.1.2.3. Cái tôi gắn bó thiết tha với thiên nhiên, quê hương, đất nước

Thơ Lê Đạt dạt dào hình ảnh quê hương trong tiếng tù và, tu hú giữa những bờ xoan gốc khế, mép lúa, nương dâu...

Thiên nhiên thật đẹp, đó là những gì gần gũi, gắn bó xung quanh ta. Dường như cái tôi Lê Đạt đã thổi hồn vào cảnh vật để cho nó được hiện lên đầy sinh động, tình tứ và lãng lợ. Cảnh vật luôn được Lê Đạt nhìn với một cách nhìn mới bằng nét bút xuất thần: *“Em trường nét góm thon bình cổ đại/ Minh lưỡng hà thoai thoai vù Đông Sơn”*. Cái đẹp rung động này mang hơi thở ngàn năm của đất đai sông núi và mãi trường tồn như ngàn khúc dân ca miền kinh Bắc. Thơ Lê Đạt phức tạp vì chính con người ông sống thường xuyên trong sự giằng co giữa cũ và mới, nửa tỉnh nửa quê, một cái tôi luôn luôn *phập phồng một vị riêng quê* (Ông cụ Nguồn) hay *Thoáng cà cuống chứa đọng lợ* (Quá trình công tác), hay mùi hương mộc mạc, thanh thoát của hương thơm bồ kết trong *Tù và*.

Khi đến với vẻ đẹp của thiên nhiên, quê hương đất nước, cái tôi Lê Đạt đã cảm nhận bằng cặp mắt trẻ trung, “*xanh non biếc rờn*” (chữ dùng của Xuân Diệu). Thiên nhiên quê hương trong thơ ông như sinh thể biết cự quạ, biết lả lơi trao

tình cho nhau, giao duyên với nhau đầy tình tứ. Thiên nhiên gần gũi, thân thuộc nhưng vô cùng mới mẻ được cảm nhận bởi cái tôi đa tình thi sĩ. Cái tôi ấy gắn bó sâu nặng với thiên nhiên, quê hương đất nước bằng tình cảm chân thành. Vì thế mảng thơ viết về thiên nhiên, quê hương đất nước của Lê Đạt luôn có sức sống mạnh mẽ trong lòng người đọc.

2.1.2.4. Cái tôi lạc loài mang nỗi nhớ thương và nỗi buồn u uẩn

Bên cạnh cái tôi gắn bó thiết tha với quê hương, đến với thơ Lê Đạt người đọc còn thấy một cái tôi đong đầy nỗi nhớ và nỗi buồn. Nỗi nhớ trong thơ Lê Đạt có lúc đã biến thành chủ thể, nhớ không phân chia địa danh, địa hình, ngôn ngữ Pháp Việt mà có khả năng hoà hợp địa từ với thảo mộc, lịch sử với con người. những *Prôvăng xơ vàng*, những *Vec say em*, những *má tri a nông*... mỗi tên riêng đã trở thành một đốm lửa nhớ thương, một nốt nhạc quá khứ ngân lên trong ký ức, một hình hài liêu trai ẩn hiện, rồi tan loãng trong những ngã ba tình theo dòng mạch lan ra khắp cơ thể, rồi lại theo tĩnh mạch trở về tìm với *mùa phong ú đỏ*, với *lá rỏ hồng thu*, với *tháp bạc tóc bất thường*, với *biên ngân hà*, với *lá cách âm* ...

Đến với thơ Lê Đạt người đọc nhận thấy nỗi buồn thi nhân trải thời gian đã sống kiếp ba chìm bảy nổi. Từ tiếng quạ kêu *chẳng bao giờ nữa* ở Edgar Poe, người tình đầu của nỗi buồn, phát xuất nguồn spleen buồn âm ỉ. Đến Baudelaire chuyển gam sang buồn nhức cảm. Rồi Mallarmé, một hành khát buồn. Huy Cận xưa có mối sầu nhân thế. Hồ Dzếch thả *tiếng buồn vang lên mây*. Ở Lê Đạt là màu buồn: của những *úa nhớ vàng hoe*, của những *bạc màu rừng*, của những *hồi ký lá vàng*, của *cốt xanh chiều nắng tiếc*... Dường như Lê Đạt tìm đến Côte d'Azur, đến Provence, như những địa chỉ, những quê hương của *nỗi buồn*. Như để gặp *nỗi nhớ* thiên thanh, thiên cổ đích thực trong màu xanh Địa trung Hải...

Nỗi nhớ thương và nỗi buồn u uẩn của cái tôi Lê Đạt có lẽ bắt nguồn từ ảo ảnh cuộc đời, vô thường của sinh tử, mà thực tế phải chăng, chỉ là không không sắc sắc. Cái tôi Lê Đạt đắm đuối trong những cảm xúc suy tư về bản thân và về đời sống. Nỗi buồn u uẩn và nỗi cô đơn lạc loài thấm đẫm trong những dòng thơ. Cái

tôi ấy dường như đến U75 từ tình tĩnh tại mà không yên ổn bởi trước cuộc đời nhà thơ vẫn cảm thấy cô đơn.

2.2. Biểu tượng trong thơ Lê Đạt

2.2.1. Biểu tượng trong tư duy thơ

Trong *Từ điển Biểu tượng văn hoá thế giới*, Jean Chevalier và Aliem Gheerbrant đã chỉ ra, biểu tượng “tiết lộ mà che dấu, che dấu mà tiết lộ”. Biểu tượng khác với biểu hiện, vật liệu, phóng dụ, ẩn dụ, loại suy, triệu chứng, dụ ngôn, ngụ ngôn lý luận. Tất cả loại trên đều có thể xem là những dấu hiệu không vượt quá mức độ của sự biểu nghĩa; còn biểu tượng luôn “Rộng lớn hơn các ý nghĩa được gán cho nó một cách nhân tạo, nó có một sức vang cốt yếu và tự sinh”

Trong thơ trữ tình, biểu tượng được sử dụng như một thủ pháp đặc địa. “Tư duy thơ là sự khôi phục và sáng tạo nên các biểu tượng trực quan để biểu hiện tư tưởng và cảm xúc, nhưng không phải do nhận thức cảm tính quyết định [64, 60]. Biểu tượng thơ ca được biểu hiện qua ngôn từ là một sự chuyển nghĩa có tính đa nghĩa và chịu sự chi phối của quan niệm về thơ, về thời đại và cá tính của người nghệ sĩ. Tư duy thơ là quá trình kết hợp của nhân sinh quan, thế giới quan với những cảm xúc tinh tế của người nghệ sĩ. Sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố cảm xúc và lý tính, giữa chủ quan- khách quan khiến cho tư duy mỗi người có sự khác nhau. Mỗi nhà thơ có khuynh hướng lựa chọn loại biểu tượng riêng cho mình trong quá trình sáng tạo. Quan niệm nghệ thuật, về nhân sinh, thời đại sẽ chi phối nhà thơ lựa chọn biểu tượng này hay biểu tượng khác. Nên cùng là một biểu tượng nhưng ở mỗi nhà thơ lại có ý nghĩa khác nhau. Tư duy thơ khác nhau khi đó biểu tượng cũng thay đổi.

2.2.2. Một số biểu tượng đặc sắc trong thơ Lê Đạt

2.2.2.1. Biểu tượng trăng và nỗi tình nhớ thương cách trở

Trăng từ xa xưa đã được coi là biểu tượng của cái đẹp, của sự viên mãn, trong sáng, tươi mát, êm đềm. Trăng đi vào thơ của các thi nhân không chỉ ở vẻ đẹp vốn có mà có ý nghĩa tượng trưng sâu sắc. Với Lê Đạt, trăng cũng xuất hiện đậm đặc trong thơ ông. Trong thơ ông, trăng như một sinh thể sống động, có hồn, biết thương nhớ, biết thề nguyện: *Những người xưa bóng hoa thường trở lại/ Hương*

xưa huyền thoại chuyện trăng thề (Người xưa). Lê Đạt không đi mô tả trăng mà lấy trăng biểu thị sự biến đổi của tình cảm con người. Đến với trăng để thi nhân thấy rõ hơn nỗi cô đơn trống trải trong lòng mình bởi sự dờ dang, dang dở.

Trăng trong thơ Lê Đạt không chỉ là một kí hiệu ngôn ngữ, trăng đã trở thành những sinh linh với những tâm sự khác nhau. Có lúc Trăng mang nỗi ngơ ngác của con người khi soi đầu tóc bạc. Có khi trăng gắn với hoài niệm, mang nỗi niềm xưa cũ. Trăng còn là nỗi mong đợi được thắp sáng. Và trăng trong thơ Lê Đạt đôi khi cũng gọi lên dục tính. Trăng gắn với nỗi buồn, soi tỏ *bị can tình*. Trăng cũng là biểu tượng cho chân lý. Với lối tư duy nhiều chiều, Lê Đạt đã đem đến cho biểu tượng trăng thật nhiều ý nghĩa khác nhau. Những ý nghĩa ấy thật thú vị, độc đáo và bất ngờ. Từ một biểu tượng thông dụng thường thấy trong thơ ca xưa nay, đến Lê Đạt vẫn không hề xưa cũ. Mà biểu tượng trăng thực sự là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc, với nhiều ý nghĩa mới mẻ, thể hiện một trí tuệ sắc sảo.

2.2.2.2. Biểu tượng Liễu và những cảm xúc suy tư về tình yêu, cuộc sống

Cây liễu trong biểu tượng văn hoá thế giới có ý nghĩa bất tử. Lão Tử thích ngồi dưới bóng một cây liễu để thiền định. Cây liễu có khi được dùng làm vật liệu cho đức Bồ Tát. “Ở Phương Tây, cây liễu rủ đôi khi được ví với sự chết vì hình dáng của nó gợi những tình cảm buồn... Với người thổ dân vùng thảo nguyên Bắc Mỹ, cây liễu là một cây thiêng liêng, biểu tượng của sự đổi mới theo chu kì” [7, 517]. Trong thơ Lê Đạt, Liễu mang đầy tâm sự của con người. Con người hỏi cây liễu về nỗi lòng mình, còn cây liễu thì... hỏi ai? Liễu trong thơ Lê Đạt đã nói lên được niềm cô đơn câm nín của những cuộc đời không có tiếng nói, hay có tiếng nói mà không ai nghe, không ai hiểu.

Với Lê Đạt, liễu có lúc mang nỗi niềm thầm kín trong tình yêu. Liễu có khi lại mang dáng vẻ lả lơi, lơ lửng. Liễu đôi khi còn là sự nhớ mong da diết, là sự sắc sảo đến kinh người: *Mi liễu mắt đừng sao sắc nữa/ E biếc đầu thu lỡ giết người* (Đầu thu).

Biểu tượng liễu trong thơ Lê Đạt mang thật nhiều ý nghĩa, góp phần mã hoá tư tưởng cảm xúc của nhà thơ về tình yêu, về cuộc sống.

2.2.2.3. Hình ảnh Người chẵn- Một biểu tượng ám ảnh trong thơ Lê Đạt

Hình ảnh *Người chăn* xuất hiện nhiều trong thơ Lê Đạt. Đó là ông lão chăn dê, lão nguồn, lão núi, ông phó cả ngựa... Tiêu biểu là hình ảnh người chăn bò Côn Sơn *Thưở chăn bò* có sức ám ảnh da diết. Người chăn bò gợi nhắc đến tích Tô Vũ chăn dê trong văn liệu Cổ Hoa hạ. Một người bị lưu đầy xa Trung nguyên, nhưng suốt bốn mươi năm cô đơn, Trung nguyên chưa bao giờ xa ông trong tâm trí. Người chăn bò mang tâm sự được thi nhân gọi là *nỗi thông reo*.

Tất cả những oan khổ lịch sử của một vùng đất địa linh nhân kiệt trong bài thơ được tác giả gọi là *tội trần*. Có thể rằng, đó là một tội thực, tội (ác), trần (trụi). Nhưng cũng có thể là một lỗi trần gian. Chính chữ *tội trần* này làm cho người ta nghĩ rằng người chăn bò không phải là người trần, mà là một trích tiên nào đó bị biếm xuống trần để chịu tội hoặc người tiên, người của một không- thời gian khác sống vương vãi trong một thế giới nhiều kiêng kị, làm sao không mắc tội trần?

Sén đây, người chăn bò bỗng không còn chăn những con bò thực nữa, mà *Chăn bò Côn Sơn*, tức chăn những dãy núi vùng Đông Bắc, Côn Sơn, Yên Tử có hình dáng giống những con bò. Thế là ông mang một tầm vóc vũ trụ cộng thêm tầm vóc nhân loại của người Chăn Chiên. Hay chí ít cũng của người chăn... Chử. Dựa vào một sự kiện có thật, mang tính tự truyện, thi nhân kể về một hành trình khác, mang tính tinh thần của người biết vượt thoát cái tôi đơn ngã để trở thành cái tôi đa ngã bằng những *bóng chữ*, những *ngó lơ*, những *từ tình*, sáng tạo và thanh lọc.

2.2.2.4. Biểu tượng tóc bạc- dấu hiệu của tuổi già, sự trải nghiệm, sự đau khổ

Tóc trong *Biểu tượng văn hoá thế giới* tượng trưng cho phẩm chất của một sinh linh, ví dụ: Cái răng cái tóc là gốc con người. Tóc còn biểu thị năng lực, ví dụ: Sức mạnh trai tráng trong huyền thoại về SamSon trong kinh thánh. Nhiều khi tóc đại diện cho toàn bộ con người, biểu thị cho sức sống, sự tăng trưởng. “Tóc còn được xem như nơi trú ngụ của linh hồn, như một trong những linh hồn (Quan niệm của người Célèbes ở Sumatra, một bộ phận ở nước Đức)” [7, 913].

Trong thơ Lê Đạt, tóc là hình tượng được lặp đi, lặp lại rất nhiều lần, nhưng ám ảnh nhất là hình tượng *tóc bạc*. Hình tượng *tóc bạc* trong thơ Lê Đạt là dấu hiệu của tuổi già, sự trải nghiệm, sự đau khổ: *Bóng già nắng ngả mùa phai/ Nỗi mình bạc tóc nỗi ai bạc tình* (Nỗi niềm). Tuổi già đến quá nhanh khiến người thơ buồn

bã: *Vô tình lược tóc trắng ngơ ngác/ Soi đầu thu một sợi bạc buồn* (Chải đầu). Người thơ bàng hoàng, thảng thốt, xót xa: *Tóc trắng vằng vặc trắng/ Gối bạc đầu vào đầu* (Đêm trắng). Chưa trả hết nợ thì đầu xanh đã bạc: *Nợ một khoản bạc đầu chưa trả hết/ Lãi mẹ con lụy mấy kiếp lời* (Nợ). Sự trái ngược về tuổi tác giữa thi nhân và em làm thi nhân đau khổ: *Hoa đào mãi dục môi em thắm/ Mặc hoa mơ xui trắng tóc anh già* (Trái ngược). Trong tình yêu đầu bạc đầu thi nhân vẫn thấy mình ngu lâu, vụng dại: *Đừng mắng anh ngu lâu bạc đầu vụng dại/ Đầu được yêu lòng quá tải vẫn thất tình* (Ngu lâu).

Trắng, bạc càng nổi hơn khi đối lập hoặc liền kề với xuân, xanh, biếc cũng tràn ngập thơ Lê Đạt. Bi kịch khoảng cách tóc bạc/ tầm xanh... không phải ai cũng giải quyết được. Ngày xưa, Nguyễn Công Trứ xóa bỏ khoảng cách này bằng sự đánh tráo thời gian một cách hài hước: *Ngũ thập niên tiền ngã thập tam* (Năm mươi năm trước anh hai ba tuổi). Còn Vương Khuê thì ngậm ngùi tuyệt tác *Hồng hồng tuyết tuyết*. Lê Đạt vừa hài hước vừa ngậm ngùi: *Gắng chữ với thời gian tri kỉ/ U thất tuần bồ nhí mộng nhí* (Bồ nhí). *Hăm* trong đối sánh với thất tuần có nghĩa là hai mươi, hăm một, hăm hai...tuổi *hăm* (Tuổi hăm) và khoảng cách giữa hai tuổi ấy làm cho giấc mơ về tuổi hai mươi trở nên xa vời. Mâu thuẫn này chỉ có thể giải hoá được bằng sáng tác, gắng chữ, để *thời gian* trở thành *tri kỉ*.

Chương 3

NGÔN NGỮ THƠ LÊ ĐẠT

3.1. Ngôn ngữ trong tư duy thơ

Ngôn ngữ là cái vỏ vật chất của tư duy, là phương tiện trực tiếp của tư duy. Ngôn ngữ gắn liền với hoạt động lời nói, hoạt động tư duy của con người. Ngôn ngữ chính là hiện thực trực tiếp của tư tưởng. Trong văn học ngôn ngữ là chất liệu để xây dựng hình tượng, thông qua hình tượng để phản ánh hiện thực đời sống khách quan. Thông qua ngôn ngữ, quá trình tư duy được tái hiện, văn học có thể khắc họa được chân dung tư tưởng của con người, phản ánh bất kỳ một phương diện nào của đời sống hiện thực, có khả năng thực hiện chức năng nhận thức, biểu hiện tư tưởng một cách trực tiếp nhất.

Tư duy thơ được biểu đạt bằng ngôn ngữ thơ. Ngôn ngữ thơ là một loại hình ngôn ngữ sáng tạo đặc biệt. Ngôn ngữ là một trong những đặc điểm quan trọng thể hiện bản lĩnh nghệ thuật, cá tính sáng tạo của nhà văn; là phương tiện quan trọng bộc lộ rõ cái tôi trữ tình.

3.2. Sự sáng tạo ngôn ngữ thơ Lê Đạt ở cấp độ chữ, cấp độ câu và trên bình diện nghĩa

3.2.1. Sự sáng tạo ngôn ngữ thơ Lê Đạt ở cấp độ chữ

Cũng như các bậc thầy chữ trong làng thơ Việt Nam, như Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà..., Lê Đạt rất quý chữ, thích chữ. Ông, cũng như họ, tận dụng được sự phì nhiêu chữ Việt, như giàu có thanh điệu, giàu đồng nghĩa nghịch nghĩa, giàu tượng hình tượng thanh. Nhưng khác với họ, Lê Đạt không sưu tầm chữ tự thân, chữ *đặc* (đôi lập với chữ

nước), *nhân tự*, *thần tự*, mà chú trọng hơn tới cách *sử dụng* chữ, tìm “mã” (chỗ “đắc địa”) cho chữ.

Rất nhiều con chữ Lê Đạt tối giản lại chỉ còn là những nguyên âm, do đặc điểm của tiếng Việt các nguyên âm ấy đều mang nghĩa, mà phần nhiều đều là một từ, tạo ra một *sáng thế* chữ. Sự khéo léo, tài tình trong cách sử dụng chữ của Lê Đạt nằm ở chỗ, một mặt nhà thơ vẫn sử dụng các thủ pháp biến điệu chữ để tạo ra sự đứt đoạn, mặt khác duy trì tính liên tục của cú pháp lên con chữ bị biến điệu, khiến nó trở thành *chữ sai/ chữ nhieu*:

Những chữ “sai cố ý” như vậy của Lê Đạt khiến đầu óc cú pháp và lương tri thông thường của chúng ta cứ tự nhiên “chữa lại” thơ ông cho “đúng”. Hay ít nhất cũng dừng lại, tìm hiểu. Thế là đằng sau con chữ ông dùng lấp ló những con chữ khác của người đọc, hoặc chữ do ông gài sẵn vào đấy để người đọc “phát hiện”. Những chữ đằng sau chữ đó tạo thành *bóng chữ*.

3.2.2. Sự sáng tạo ngôn ngữ thơ Lê Đạt ở cấp độ câu

Nếu trong thơ Lê Đạt, ở cấp độ chữ chủ yếu dựa vào những đồng đẳng ngữ âm, thì ở cấp độ câu chủ yếu dựa vào những đồng đẳng ngữ pháp. Để tạo ra những đồng đẳng của các cụm từ trong câu, thi nhân sử dụng nhiều tri thức, kể cả vô chiêu. Nhưng với Lê Đạt, hai thủ pháp được ông dùng nhiều hơn cả là phép tỉnh lược và sự phá vỡ trật tự từ trong câu, biến ngôn ngữ ý niệm của văn thành ngôn ngữ ý tượng của thơ.

Thơ Lê Đạt thường tỉnh lược chủ ngữ. Trong *Bóng chữ*, nhiều bài thơ do gắn liền với hoàn cảnh cá nhân còn có nhân vật xưng *anh* làm chủ ngữ trong câu, như: *Anh đến mùa thu nhà em; Khi gió mùa anh đi/ Sang sông tìm nắng khác; Anh muốn làm bông hoa/ Đầu xuân cài ngỏ mộ ...Sang Ngó lời*, nhất là những bài thơ haikâu, thì *anh* ít xuất hiện, mà có xuất hiện thì cũng chỉ là một cái tôi nhân xưng phiếm chỉ. Còn thường là câu không có chủ ngữ. Đúng hơn, câu chỉ có phần *thuyết* (thông báo mới, cái chưa biết) chứ không có phần *đề* (cái đã biết, hoặc tiền giả định). Sự vật, sự việc nhờ thế, như không cần ai nói hộ, nói đến, tức ở ngôi thứ ba, mà tự hiện diện, tự phô bày mình ở ngôi thứ nhất.

Thủ pháp tạo đồng đẳng khác của Lê Đạt là phá vỡ trật tự từ trong câu. Lê Đạt giải phóng từ khỏi sự ràng buộc cú pháp, như xóa đi một bàn cờ đang dở cuộc. Các quân cờ chữ nằm lộn xộn trên mặt bàn cờ- câu thơ như chờ người đọc- người chơi sắp xếp lại. Và mỗi người có thể hiểu theo cách riêng của mình.

3.2.3. Sự sáng tạo ngôn ngữ thơ Lê Đạt trên bình diện nghĩa

Thực ra, ở trên, khi bàn về chữ, câu Lê Đạt, chúng tôi cũng đã ít nhiều bàn đến bình diện nghĩa thơ Lê Đạt. Tức cái cách ông làm để chữ câu cùng phát nhiều nghĩa. Bởi thế, trong phần này, chúng tôi chỉ nói đến bản chất hoặc thực chất của đồng đẳng nghĩa Lê Đạt, mà cũng chỉ ở một phương diện của nó, là ẩn dụ và điển cố. Đây chính là đặc sắc của *Từ tình* Lê Đạt. Tức cái tình hoặc khối tình không chỉ xuất phát từ từ, tức cả (bóng) *chữ* lẫn (ngó) *lời*, mà còn từ cả trường nghĩa của từ, và cuối cùng từ cái không lời để ra lời, từ cái tiền- văn bản để ra văn bản.

Ẩn dụ lớn, chi phối toàn bộ thơ Lê Đạt là tình yêu. Hay đúng hơn, theo chính Lê Đạt, cái cao hơn cả tình yêu: thất tình!. Từ *thất tình* với tư cách là ẩn dụ lớn, ẩn dụ- mẹ, Lê Đạt có hẳn một hệ ẩn dụ- con. Đó là, *thất tình* trong tình yêu trai gái, *thất vọng* một tình yêu lý tưởng và *thất bát* trong tình yêu tuổi trẻ. Muốn hiểu rõ hơn ẩn dụ thơ Lê Đạt, có thể so sánh ẩn dụ với điển cố, cũng dày đặc trong thơ ông. Cả ẩn dụ lẫn điển cố đều tạo ra một sự đồng đẳng, nguồn cội của tính thơ; cả ẩn dụ lẫn điển cố đều thuộc một kiểu tư duy, nhưng ẩn dụ và điển cố khác nhau như bề trái và bề mặt (từ của Camus), như âm và dương. Nếu ẩn dụ là *ngôn ngữ ý tượng* thì điển cố là *ngôn ngữ ý niệm*. Ẩn dụ nghiêng về chiều thẳng đứng, từ vô thức đến siêu thức, còn điển cố nghiêng về chiều nằm ngang, liên và xuyên văn hoá. Ẩn dụ và điển cố khác nhau đến như vậy, nhưng trong thơ Lê Đạt thì chúng thường hoà hợp nhau.

Sự sáng tạo ngôn ngữ trên bình diện nghĩa trong thơ Lê Đạt cùng với cấp độ chữ và cấp độ câu, ba chân kiềng ấy thành thi pháp Lê Đạt, thành bút pháp (*écriture*) của ông. *Écriture* Lê Đạt với sự cố ý làm sai, làm lệch, mắc lỗi, thậm chí kháng chỉ, là sự vi phạm các loại trật tự hiện hành, trước hết là trật tự ngôn ngữ. Sự vi phạm tập quán lập ngôn này xuất hiện ở mọi cấp độ, từ vi mô một âm vị đến vĩ

mô toàn bộ diễn ngôn. Bởi thế, bút pháp Lê Đạt chính là *cái nhìn thế giới* của nhà thơ.

3.3. Một số biện pháp tạo hình độc đáo

3.3.1. Tạo hình bằng đảo ngữ và theo cách ngắt câu

Trong tập thơ *Bóng chữ*, bằng biện pháp đảo ngữ, Lê Đạt đã làm cho thơ ông giàu tính tạo hình. Trong câu thơ “*Bến cửa, ngực đèn, lòng ga, trăng rồi*” mỗi hình đều có khả năng đảo ngược thành những hình ảnh đối xứng: *Cửa bến, đèn ngực, ga lòng, rồi trăng*.

Bóng Chữ còn làm mới cổ tích, đem cô tám lòng vào hồn thơ hiện đại: *Anh rình/ trắng nghìn trắng/ nghiêng ngỗ mộng/ Bước thị thom chân/ chữ động em về* (Tám chữ). Và nhà thơ bỏ cách ngắt câu cố định. Mỗi cách ngắt câu đem lại một cục diện âm thanh và ngữ nghĩa khác. Mỗi câu thơ bày ra ít nhất hai cách ngắt câu khác nhau. Linh động cách ngắt câu như thế, nhà thơ tạo chuyển động cho câu thơ và cho hình ảnh, khiến các từ có thể kết hợp theo những ngữ nghĩa khác, những mô hình khác.

Tính cách di động ảnh theo cách ngắt câu, phát xuất từ sự gián đoạn những liên tục và liên tục những gián đoạn trong mạch câu. Nói khác đi, mỗi chữ trong câu vừa có vị trí độc lập đối với những chữ khác, vừa có khả năng kết hợp với những chữ khác, không nhất thiết phải theo một trật tự nhất định.

3.3.2. Tạo hình nhờ cận cảnh

Thơ Lê Đạt, ngoài biện pháp tạo hình bằng đảo ngữ và theo cách ngắt câu còn sử dụng biện pháp tạo hình nhờ cận ảnh (gros plan) bằng cách đẩy vào giữa mạch câu thơ một âm thanh xa lạ khác hẳn với nhịp câu.

Trong trường hợp câu đối cổ điển “*Da trắng vỗ bì bạch*” của Đoàn Thị Điểm, *Bóng Chữ* tách làm hai ảnh em, rồi tổng hợp lại, chiếu gros plan lên âm thanh “*Ồ hô*” gợi hình ảnh khỏa thân: *Oi em rất ô/ Oi em rất hồ / Trắng vỗ ô hô trúc bạch / Bước động ngày thon róc rách* (Vào Hè).

Nhà thơ đã tái sinh câu đối của người xưa trong trận đồ ngôn ngữ hiện đại. Biện pháp tạo hình nhờ cận cảnh, đã cùng với các biện pháp nghệ thuật khác góp phần tạo nên phong cách tạo sinh trong thơ Lê Đạt.

3.4. Thơ Haikâu và cấu trúc cách ly

Ngó lời với thể loại thơ **Haikâu** là một bước tiến nghệ thuật của Lê Đạt, vì nếu như *Bóng Chữ* thể hiện sự sáng tạo câu, chữ thì *Ngó Lời* đã vươn xa hơn, sáng tạo thể loại. Nhà thơ gọi thể loại thơ mới của mình là thơ **Haikâu**. Lí giải về tên gọi mới mẻ của thể loại, Lê Đạt đã chân thành bộc bạch: “Tại sao lại viết **HaiKâu** chứ không phải hai câu. Tôi xin thành khẩn khai báo rằng tôi tuyệt đối không mấy may có ý lập dị. Tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng **Haikâu** không phải tứ tuyệt cắt đôi hay hai câu thơ đơn thuần mà là một thể hoàn chỉnh tự đủ trên cơ sở những nhịp chữ đa năng, đa nghĩa [21, 586]. Như vậy, **Haikâu** không phải là biến thể của loại thơ hai ku nổi tiếng của Nhật Bản cũng không phải là một lối chơi chữ lập dị của nhà thơ. Đó là một lối thơ mới do Lê Đạt sáng tạo nên. Thơ **Haikâu** có giới hạn. Trong hai câu thơ, mỗi câu 8 chữ. Đó không phải là lối ép câu đặt chữ như trong thơ Đường mà là những đặc điểm thể sự “tiết kiệm chữ” như nhà thơ đã bộc bạch.

Nếu như ở *Bóng chữ* cấu trúc thường gặp là cấu trúc sóng ngang (tức là một câu thơ có thể biến đổi tùy theo những cách ngắt câu khác nhau). Thì ở *Ngó Lời*, ngoài biến tấu bóng chữ, biến tấu sóng ngang, còn có sóng chéo, xiên, trên, dưới, ngang, dọc có thể giao nhau. Sự hoán vị trở nên bất kỳ khiến tính cách tạo sinh mở ra toàn diện.: với số lượng chữ giới hạn 16 nhưng âm, ảnh, và ý có thể biến đổi gần như đến vô cùng. Lê Đạt đang tiến gần hơn đến cấu trúc phân ly toàn diện, cách ly câu chữ, trao cho mỗi chữ một sinh mệnh riêng. Lê Đạt đã vượt qua những trở lực của dấu trong tiếng Việt, của trật tự chữ trong câu. Ông đã phá câu, xé chữ để sáng tạo một lối nói mới, một *cách ngó lời*, trong cấu trúc cách ly tạo sinh toàn diện.

KẾT LUẬN

Tư duy nghệ thuật thơ Lê Đạt, đó là sự thống nhất giữa những nét riêng độc đáo của nhà thơ trong cách cảm thụ, nhận thức thế giới và một hệ thống hình thức thể hiện phù hợp với lối tư duy về cách cảm thụ, và phản ánh thế giới ấy. Cấu trúc của “Phạm vi thẩm mỹ” này trong tư duy thơ bao gồm nhiều vấn đề nhưng trong phạm vi ngắn gọn của luận văn, chúng tôi chỉ đề cập đến một số vấn đề cốt lõi như: quan niệm thơ, cái tôi trữ tình, những biểu tượng đặc sắc, và cách sử dụng độc đáo sáng tạo về ngôn ngữ cá nhân.

Lê Đạt đã có những thành công nhất định. Nỗ lực đổi mới thi ca trong thơ đương đại không chỉ có một Lê Đạt, nhưng cách làm mới thơ của ông thì không giống bất cứ ai. Điều đó đã tạo nên một Lê Đạt riêng biệt, một nhân cách thơ độc đáo của nền thơ ca hiện đại Việt Nam. Thơ Lê Đạt, trong những vấn đề nghiên cứu ở trên, ưu điểm là cơ bản, tuy nhiên vẫn còn hạn chế nhỏ. Đó là, đôi lúc người đọc có cảm giác ông vui “thú điền viên” khá sớm trong “vườn chữ” khi những “kì hoa dị thảo” chữ một thời cứ được kết hợp kiểu “mô hình hoá” khiến sự đọc ông hóa quen, hóa đơn điệu kể cả ‘nhạc tính’ trong thơ. Tất nhiên, nhược điểm là phần nhỏ, không ảnh hưởng đến những thành công trong sáng tạo nghệ thuật của Lê Đạt.

Tiếp cận thơ Lê Đạt từ góc độ tư duy nghệ thuật là một vấn đề không đơn giản, đối với chúng tôi là vấn đề quá khó, hơn nữa hướng tiếp cận từ góc độ tư duy từ trước tới nay chưa có ai chú ý đúng mức. Trong luận văn, chúng tôi đã cố gắng

làm rõ một số vấn đề trong tư duy nghệ thuật thơ Lê Đạt: Quan niệm thơ, cái tôi trữ tình, những biểu tượng đặc sắc và ngôn ngữ thơ ca. Tuy nhiên, trong khuôn khổ một luận văn, với khả năng còn hạn chế, người viết chưa thể giải quyết thấu đáo những vấn đề then chốt trong sáng tác của Lê Đạt. Sự nghiên cứu dựa trên các nét tổng quan như chúng tôi đã trình bày vẫn cần sự đào sâu và hệ thống hơn nữa.